TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 19/02/2021
"V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Trĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Xuân Hòa.

2. Bà Đặng Thị Thêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, Hưng Yên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19/02/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 325/2020/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 05/2021/QĐXXST - HNGĐ, ngày 02/02/2021, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Chị Lê Thị A, sinh năm 1981; (*Vắng mặt).*

HKTT: thôn M, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Đỗ Văn B (tức Đỗ Đình B), sinh năm 1978; (*Vắng mặt).*

HKTT, trú tại: thôn M, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.3 Cháu Đỗ Văn C, sinh ngày 25/01/2001;

2.3 Cháu Đỗ Thị D, sinh ngày 08/6/2004;

3.3 Cháu Đỗ Ngọc E, sinh ngày 08/12/2008.

Đều đăng ký HKTT: Thôn M, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. (*Đều vắng mặt).*

4. ***Người làm chứng:***

1.4 Ông Lê Văn G, sinh năm 1951; *(Vắng mặt).*

Hiện trú tại: Thôn Hợp Hòa, xã Tân Châu, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Đỗ Văn B, sinh năm 1978, trú tại thôn M, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết

hôn tại UBND xã Tứ Dân vào ngày 23/3/2000. Sau khi kết hôn, chị chuyển về chung sống cùng anh B tại thôn M, xã T. Quá trình chung sống, anh B thường xuyên rượu chè, không chăm lo làm ăn, nhiều lần anh B chửi bới, đánh đập chị, thậm chí có lần chị phải nhập viện chữa chạy, toàn bộ kinh tế trong gia đình một mình chị lo toan. Do không thể chịu đựng, đến tháng 6/2020, cuộc sống quá căng thẳng, chị xác định không thể chung sống với anh B được nữa nên chị đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Kể từ đó đến nay, vợ chồng chị đã sống ly thân. Sau khi ly thân, anh B có gọi điện xin lỗi mong chị về đoàn tụ nhưng chị vẫn cương quyết không về. Nay xác định tình cảm không còn, chị xin được ly hôn với anh B.

Về con chung: Vợ chồng chị có 03 con chung là cháu Đỗ Văn C, sinh ngày 25/01/2001; cháu Đỗ Thị D, sinh ngày 08/6/2004 đang ở với chị và cháu Đỗ Ngọc E, sinh ngày 08/12/2008 đang ở với anh B, cháu C trưởng thành trên 18 tuổi nên chị không yêu cầu đặt ra giải quyết, chị có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và cháu E, việc đóng góp nuôi con chung chị không yêu cầu anh B phải có trách nhiệm, nếu không được đề nghị việc nuôi con chung giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung, về đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai bên nội, ngoại: Chị khẳng định vợ chồng không có gì liên quan, không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/01/2021, bị đơn anh Đỗ Văn B trình bày:

Quá trình tìm hiểu, đăng ký và kết hôn đúng như chị A đã trình bày. Anh khẳng định quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng có đánh, cãi, chửi nhau, nguyên nhân là do kinh tế vợ chồng gặp nhiều khó khăn, mặc dù chung sống nhưng kinh tế vợ chồng riêng biệt, mặt khác anh thừa nhận có rượu chè, lúc say không kiềm chế được bản thân, từ khoảng tháng 8/2020, chị A đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống, anh nhiều lần động viên nhưng chị A không quay lại đoàn tụ, chị A không quan tâm đến anh, tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Nay chị A xin ly hôn, xét còn tình cảm anh xin được đoàn tụ, nếu chị A cương quyết xin ly hôn, anh cũng nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng anh có 03 con chung là cháu Đỗ Văn C, sinh ngày 25/01/2001; cháu Đỗ Thị D, sinh ngày 08/6/2004; cháu Đỗ Ngọc E, sinh ngày 08/12/2008 anh đề nghị giải quyết việc nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung, về đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai bên nội ngoại: Anh khẳng định vợ chồng không có gì liên quan, không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết.

Do sức khỏe, đi lại khó khăn nên anh đề nghị và có đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/01/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Đỗ Văn C trình bày: Anh là con lớn chị Lê Thị A và anh Đỗ Văn B, hiện anh và em gái anh là Đỗ Ngọc E đang ở cùng với anh B tại thôn M, xã T, còn em anh là Đỗ

Thị D đang sinh sống cùng mẹ anh. Quá trình bố mẹ anh còn chung sống thường xuyên sảy ra mâu thuẫn đánh cãi, chửi nhau, nguyên nhân là do bố anh rượu chè, bỏ bê công việc dẫn đến bố mẹ anh nay đã sống ly thân, anh có động viên nhưng cả hai bố, mẹ không thay đổi, tình cảm không được cải thiện. Nay mẹ anh xin được ly hôn với bố anh, anh không mong muốn nhưng đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của mẹ anh. Quá trình chung sống anh không có đóng góp vì về công sức, tài sản đối với bố, mẹ anh, anh xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/01/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Đỗ Thị D trình bày: Cháu là con của chị Lê Thị A và anh Đỗ Văn B, hiện cháu đang học lớp 11 Trường THPT Nguyễn Siêu. Quá trình chung sống cháu có chứng kiến việc bố cháu rượu chè say sỉn có đánh làm nhiều lần mẹ cháu phải đi viện, tử tháng 6/2020, mẹ con cháu phải về nhà ông ngoại sinh sống, nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu xin được ở với mẹ do mẹ cháu thường xuyên chăm sóc cháu. Do cháu bận học nên cháu xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/01/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Đỗ Ngọc E trình bày: Cháu là con của chị Lê Thị A và anh Đỗ Văn B, hiện cháu đã bỏ học và ở cùng với anh B. Do bố cháu nhiều lần say rượu mắng chửi mẹ cháu nên khoảng tháng 6/2020 mẹ cháu và chị Quyên đã bỏ về sinh sống cùng ông bà ngoại, nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu xin được ở với bố vì từ trước đến nay cháu thường xuyên ở và được bố chăm sóc. Cháu xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/01/2021, người làm chứng là ông Lê Văn G trình bày:

Ông lả bố đẻ của chị Lê Thị A, hiện ông trú tại thôn Hợp Hòa xã Tân Châu, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Năm 2000, gia đình ông tổ chức cho chị A kết hôn cùng anh B trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị A chung sống cùng anh B tại thôn Mạn Xuyên xã Tứ Dân. Quá trình chung sống, vợ chồng chị A không G phúc, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B hay rượu chè, thường xuyên đánh đập chị A và không chăm lo cuộc sống gia đình, nay chị A xin ly hôn với anh B, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: vợ chồng chị A có ba con chung là cháu Đỗ Văn C, sinh ngày 25/01/2001; cháu Đỗ Thị D, sinh ngày 08/6/2004 đang ở với chị A và cháu Đỗ Ngọc E, sinh ngày 08/12/2008 đang ở với anh B.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng chị A, ông không nắm được. Quá trình chung sống vợ chồng chị A không có đóng góp gì với gia đình ông.

Quá xác minh ngày 18/01/2021 tại thôn M và UBND xã Tứ Dân cung cấp: Anh Đỗ Văn Tuấn, sinh năm 1978, trú tại thôn M, xã T và chị Lê Thị A, sinh năm 1981, trú tại xã Đông Kết, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tứ Dân vào ngày 23/3/2000 (quyển số 01, số thứ tự 15). Sau khi kết hôn, vợ chồng anh B chung sống với nhau tại thôn Mạn Xuyên xã Tứ Dân. Quá trình chung sống vợ chồng

phát sinh mâu thuẫn, đánh cãi, chửi nhau, nguyên nhân là do anh B hay rượu chè, không chăm lo làm ăn. Anh, chị đã ly thân từ tháng 6/2020 đến nay.

Về con chung: vợ chồng anh B, chị A có 03 con chung là cháu Đỗ Văn C, sinh ngày 25/01/2001; cháu Đỗ Thị D, sinh ngày 08/6/2004 và cháu Đỗ Ngọc E, sinh ngày 08/12/2008.

Về tài sản chung, về công nợ chung, về công sức đóng góp chung và về đất nông nghiệp 03 của vợ chồng anh B UBND xã không nắm rõ.

Theo giấy chứng nhận kết hôn, anh B có họ tên là Đỗ Đình B, nhưng trong sổ hộ khẩu, thẻ căn cước và giấy khai sinh của các con là Đỗ Văn B. Việc các giấy tờ nêu trên ghi không thống nhất nhưng chính quyền địa phương khẳng định chỉ là của một người.

***Tại phiên tòa hôm nay*:**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu cháu Đỗ Thị D, sinh ngày 08/6/2004 cho chị A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Đỗ Ngọc E, sinh ngày 08/12/2008 cho anh B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết; sau khi ly hôn anh B; chị A được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của anh B, chị A đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng*: Ngày 29/12/2020, chị Lê Thị A có đơn khởi kiện anh Đỗ Văn B, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Đỗ Văn B có hộ khẩu thường trú, trú tại thôn M, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đồng thời có đơn xin xét xử vắng

mặt, vì vậy, căn cứ khoản 1 điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lê Thị A và anh Đỗ Văn B (tức Đỗ Đình B) kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã Tứ Dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 23/3/2000 (Số thứ tự 15, quyển số 01). Do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng không G phúc, cả hai đều khẳng định vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân. Quá trình giải quyết chị A cương quyết xin ly hôn, anh B xin được đoàn tụ nhưng không đưa ra biện pháp để vợ chồng đoàn tụ. Tòa án nhiều lần triệu tập nhưng anh B không đến, không tham gia hòa giải. Mặt khác, anh B cũng xác định nếu chị A cương quyết xin ly hôn thì anh cũng nhất trí. Xét cuộc sống, hạnh phúc gia đình anh, chị đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cho chị A được ly hôn với anh B để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng anh, chị có ba con chung là Đỗ Văn C, sinh ngày 25/01/2001; Đỗ Thị D, sinh ngày 08/6/2004 và Đỗ Ngọc E, sinh ngày 08/12/2008. Anh Đỗ Văn C trưởng thành trên 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết. Quá trình giải quyết chị A xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và cháu E, anh B đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Cháu D đang sinh sống và có nguyện vọng ở cùng chị A, còn cháu E đang sinh sống và có nguyện vọng ở cùng anh B. Nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi cả hai con chung của chị A cũng như nguyện vọng của cháu D xin được ở với chị A và nguyện vọng xin được ở với anh B của cháu E là hoàn toàn chính đáng. Xét điều kiện của cả hai anh chị đều có đủ điều kiện nuôi con, vì vậy, nên để cả anh và chị đều được trực tiếp thực hiện quyền và nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng con chung, mặt khác, cháu D đang ở với chị A, cháu E đang ở cùng với anh B đều được chăm sóc ổn định và đảm bảo. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cũng như việc thực hiện chăm sóc các cháu nên cần giao cháu Đỗ Thị D tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và giao cháu Đỗ Ngọc E cho anh B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp thực tế, như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Việc đóng góp nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn chị A, anh B có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Cả hai vợ chồng đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Chị A phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 147 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Toà án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39**;** Điều 144; khoản 4 Điều 147, khoản 1 điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Lê Thị A được ly hôn với anh Đỗ Văn B (tức Đỗ Đình B).

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Đỗ Thị D, sinh ngày 08/6/2004 cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao cháu Đỗ Ngọc E, sinh ngày 08/12/2008 cho anh Đỗ Văn B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Chị Lê Thị A và anh Đỗ Văn B có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Lê Thị A phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0002500 ngày 29/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Chị A đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đào Duy Trĩnh